



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý IV- Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số<br>Code | Th.<br>Minh | Quý IV/2012           | Quý IV/2013            | Lũy kế năm 2012        | Lũy kế năm 2013        |
|----------------------------------------------------|---------------|-------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01            | VI.17       | 143.639.941.174       | 95.510.457.517         | 708.651.112.099        | 734.430.834.603        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02            | VI.18       |                       | 644.571.429            |                        | 644.571.429            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10            | VI.19       | 143.639.941.174       | 94.865.886.088         | 708.651.112.099        | 733.786.263.174        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11            | VI.20       | 121.688.914.113       | 88.369.149.044         | 574.853.166.023        | 619.531.435.807        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20            |             | <b>21.951.027.061</b> | <b>6.496.737.044</b>   | <b>133.797.946.076</b> | <b>114.254.827.367</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21            | VI.21       | 4.579.883.015         | 5.624.844.877          | 20.351.089.812         | 15.601.974.254         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22            | VI.22       | 12.063.977.611        | 7.524.867.297          | 51.616.320.999         | 29.433.091.804         |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                       | 23            |             | 12.063.977.611        | 7.524.867.297          | 51.616.320.999         | 29.433.091.804         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24            | VI.23       | 3.913.337.853         | 1.539.168.700          | 10.092.645.521         | 22.091.253.058         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25            | VI.24       | 5.867.226.296         | 7.712.709.716          | 19.724.561.352         | 23.628.414.760         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30            |             | <b>4.686.368.316</b>  | <b>(4.655.163.792)</b> | <b>72.715.508.016</b>  | <b>54.704.041.999</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31            |             | 359.353.271           | 3.989.368.941          | 2.809.318.026          | 5.296.093.385          |
| 12. Chi phí khác                                   | 32            |             | 58.917.703            | 178.575.879            | 177.312.028            | 456.584.165            |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40            |             | 300.435.568           | 3.810.793.062          | 2.632.005.998          | 4.839.509.220          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)   | 50            |             | <b>4.986.803.884</b>  | <b>(844.370.730)</b>   | <b>75.347.514.014</b>  | <b>59.543.551.219</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51            |             | 1.016.679.225         | 219.786                | 11.363.171.419         | 13.423.004.787         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52            |             |                       |                        | 0                      | 0                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60            | VI.25       | <b>3.970.124.659</b>  | <b>(844.590.516)</b>   | <b>63.984.342.595</b>  | <b>46.120.546.432</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 70            |             | 228                   | (49)                   | 3.676                  | 2.650                  |

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trang 4



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc